Nghiên cứu đề xuất chỉ tiêu đánh giá kết thúc đầu tư các dự án cơ sở hạ tầng giao thông đường bộ tại Việt Nam

■ **TS. NGUYỄN LƯƠNG HẢI** - *Trường Đại học Giao thông vận tải*

TÓM TẮT: Bài báo nhằm làm rõ các chỉ tiêu đánh giá kết thúc đầu tư các dự án cơ sở hạ tầng giao thông đường bộ tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu góp phần vào việc nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến các mục tiêu đầu tư đặt ra, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện các chính sách đầu tư và cách thức tổ chức và giám sát đầu tư đạt hiệu quả tốt hơn.

TỪ KHÓA: Cơ sở hạ tầng, đánh giá dự án, chỉ tiêu đánh giá, hiệu quả dự án

ABSTRACT: The paper aims to clarify the criteria for evaluating construction investment within road infrastructure infrastructure projects in Vietnam. The results contribute to identifying the factors affecting the investment objectives, thereby proposing approaches to improve investment policies and means to better organize and monitor the investments.

KEYWORDS: Infrastructure, project evaluation, evaluation criteria, project efficiency

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (CSHT) giao thông chủ yếu sử dụng vốn của Nhà nước để đầu tư, do vậy để đảm bảo hiệu quả đầu tư cần thiết có sự quản lý chặt chẽ, nhằm đạt được các mục tiêu sử dụng cũng như tiết kiệm nguồn lực đầu tư. Hoạt động giám sát và đánh giá dự án đầu tư trong trường hợp này là hết sức quan trọng, một mặt đảm bảo các lợi ích tài chính của dự án, mặt khác đảm bảo các lợi ích kinh tế - xã hội khác. Thực tế cho thấy, đầu tư công xây dựng nếu không được giám sát, đánh giá khoa học, có hệ thống sẽ dẫn đến nhiều hệ luỵ như: chậm tiến độ, tăng chi phí, tăng thất thoát lãng phí, chất lượng công trình không đảm bảo, vốn đầu tư sử dụng không hiệu quả. Mặt khác, quá trình triển khai công tác giám sát, đánh giá đầu tư gặp nhiều khó khăn, các hướng dẫn của Nhà nước còn khái quát, thiếu cơ sở khoa học cụ thể và các tiêu chí/chỉ tiêu cụ thể, nên việc thực thi công tác đánh giá đầu tư trong thời gian qua còn nặng về thủ tục và hình thức hơn là các vấn đề cốt lõi mà hoạt động đánh giá dự án đầu tư hướng tới, đó là tìm ra được các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả thực hiện dự án để từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho các dự án cũng như công tác quản lý đầu tư trong tương lai. Thực trạng trên đòi hỏi cần phải có sự nghiên cứu để xuất phương pháp luận làm cơ sở khoa học cho việc xây dựng mô hình đánh giá dự án đầu tư nói chung và dự án đầu tư xây dựng CSHT giao thông tại Việt Nam nói riêng.

2. CƠ SỞ PHƯƠNG PHÁP LUẬN VỀ ĐÁNH GIÁ KẾT THÚC ĐẦU TƯ

2.1. Khái niệm đánh giá kết thúc đầu tư

"Đánh giá chương trình, dự án đầu tư" là hoạt động định kỳ theo kế hoạch hoặc đột xuất nhằm xác định mức độ đạt được theo mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể so với quyết định đầu tư hoặc tiêu chuẩn đánh giá quy định của Nhà nước tại một thời điểm nhất định. Đánh giá chương trình, dự án đầu tư bao gồm: đánh giá ban đầu, đánh giá giữa kỳ hoặc giai đoạn, đánh giá kết thúc, đánh giá tác động và đánh giá đột xuất [1].

Tại Việt Nam, Điều 80 Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 có quy định đánh giá chương trình, dự án [2], trong đó đánh giá kết thúc dự án bao gồm đánh giá các nội dung: (a) Quá trình thực hiện chương trình, dự án: hoạt động quản lý thực hiện chương trình, dự án; kết quả thực hiện các mục tiêu của chương trình, dự án; các nguồn lực đã huy động; các lợi ích do chương trình, dự án mang lại cho những đối tượng thụ hưởng; các tác động, tính bền vững của chương trình, dự án; (b) Bài học rút ra sau quá trình thực hiện chương trình, dự án và đề xuất các khuyến nghị cần thiết; trách nhiệm của các tổ chức tư vấn, cơ quan chủ quản, chủ chương trình, chủ đầu tư, người có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Theo Nghị định số 84/2015/NĐ-CP về giám sát và đánh giá đầu tư, "đánh giá kết thúc" là đánh giá được tiến hành ngay sau khi kết thúc thực hiện đầu tư dự án nhằm xem xét các kết quả đạt được, rút ra các bài học kinh nghiệm. Trong khi đó, "đánh giá tác động" là đánh giá được thực hiện vào thời điểm thích hợp sau năm thứ 3 kể từ khi đưa chương trình, dự án vào vận hành, nhằm làm rõ hiệu quả, tính bền vững và tác động kinh tế - xã hội so với mục tiêu đặt ra ban đầu

Từ đó có thể thấy, mục tiêu của hoạt động đánh giá kết thúc dự án đầu tư nói chung là phát hiện, tổng hợp và phân tích được các yếu tố ảnh hưởng đến các kết

quả và mục tiêu của dự án đầu tư. Tùy theo từng mức độ và yêu cầu đánh giá, kết quả đánh giá có thể dừng ở mức đánh giá định tính, tuy vậy để đạt được mục tiêu của hoạt động đánh giá như đã nêu thì kết quả đánh giá phải được rút ra từ cả việc đánh giá định tính và đánh giá định lượng, để từ đó lượng hóa được cu thể mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố cụ thể, là cơ sở để xuất các giải pháp cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả quản lý dự án.

2.2. Đề xuất mô hình đánh giá kết thúc đầu tư các dự án CSHT giao thông

Trên thực tế, đánh giá dự án đầu tư xây dựng nói chung và các dự án đầu tư CSHT giao thông nói riêng, các mô hình đánh giá dự án đầu tư chủ yếu được sử dụng cho giai đoạn chuẩn bị dự án nhằm đánh giá hiệu quả tài chính hoặc/và kinh tế - xã hội trước khi quyết định chủ trương/quyết định đầu tư.

2.2.1. Mô hình đối sánh với mục tiêu

Mô hình này vận hành tương đối đơn giản và thường được áp dụng với các dự án nhỏ, độ phức tạp không cao. Theo đó, các chỉ tiêu, tiêu chí yêu cầu của dự án được đối sánh với các tiêu chuẩn yêu cầu của chủ đầu tư/nhà đầu tư trên cơ sở các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành kết hợp với các yêu cầu riêng biệt cho từng dự án [3]. Sử dụng mô hình này có thể đánh giá và cho kết quả trực tiếp và cụ thể về mức độ đáp ứng của các chỉ tiêu dự án. Trong mô hình này, các chỉ tiêu dự án được đối sánh về phương diện kỹ thuật: thiết kế, xây dựng, công năng, tác động, thẩm mỹ... mà thị trường/nhà đầu tư đòi hỏi và phương diện về kinh tế - xã hội: hiệu quả đầu tư (thông qua các chỉ tiêu tài chính của dự án) và các chỉ tiêu kinh tế - xã hội phù hợp và hài hòa lợi ích của nhà đầu tư cũng như yêu cầu phát triển cộng đồng, ngành. Các phương pháp đối sánh thường được sử dụng trong mô hình này để đánh giá dự án đầu tư bao gồm: (1) Đối sánh về mặt thời gian: Sử dụng các dữ liệu/số liệu đo lường để đối sánh tương ứng các chỉ số "trước" và "sau" khi thực hiện dự án; (2) Đối sánh giữa các phương án/giải pháp: Sử dụng các dữ liệu/số liệu đo lường để đối sánh tương ứng các tiêu chí/chỉ tiêu của các phương án và giải pháp khi có và không có phương án/giải pháp. Đối sánh sẽ cho thấy sự tác động tích cực/tiêu cực của các chỉ tiêu/tiêu chí khi có và không có giải pháp/phương án đến các mục tiêu dự án, cộng đồng... (3) Đối sánh sai lệch giữa thực tiễn so với kế hoạch thực hiện về các chỉ tiêu/tiêu chí và kết quả thực hiện dự án.

2.2.2. Mô hình phân tích độ nhạy

Mô hình này vẫn thường được áp dụng khi phân tích hiệu quả của dự án về mặt tài chính hoặc kinh tế - xã hội của các dự án đầu tư xây dựng nói chung. Mô hình này thường được sử dụng trong đánh giá hiệu quả, thẩm định dự án đầu tư trước khi đưa ra quyết định đầu tư. Mục đích khi sử dụng mô hình này là nhận diện những yếu tố nhạy cảm với dự án có thể gây bất lợi đến hiệu quả của dự án (tài chính, kỹ thuật, công năng, an toàn...). Mô hình phân tích độ nhạy thực chất là sử dụng các chỉ tiêu phân tích (như NPV, IRR, ENPV, EIRR...) [4] phân tích cho phương án cơ sở ban đầu, sau đó điều chỉnh các thông số đầu vào theo hướng bất lợi và tính toán lại các chỉ tiêu phân tích cho kết quả của phương án mới, đối sánh các kết quả với nhau và đưa ra kết luận.

2.2.3. Mô hình phân tích chi phí - lợi ích (Cost benefit analysis-CBA)

Mô hình phân tích chi phí - lợi ích [5] là một công cụ và cơ sở khoa học cho các nhà quản lý/nhà đầu tư đưa ra những quyết định, chính sách hợp lý trong việc sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên khan hiếm bằng cách so sánh lợi ích đạt được từ việc thực hiện dự án và tổng chi phí phải bỏ ra. Mô hình CBA sẽ giúp lượng hóa các lợi ích thu được theo vòng đời dự án đem lại với những chi phí và tổn thất do việc thực hiện, vận hành dự án gây ra. Mô hình CBA được áp dụng phổ biến trong việc phân tích hiệu quả của dự án theo vòng đời và được vận dụng vào nhiều lĩnh vực khác nhau. Đặc biệt, mô hình CBA áp dụng hiệu quả đối với đánh giá dự án ở các góc độ xem xét tác động môi trường, kinh tế, xã hội do việc vận hành dự án đem lại. Tuy nhiên, khi áp dụng mô hình CBA thì việc lượng hóa các chi phí, lợi ích là rất phức tạp, không dễ để xác định mức độ, thời gian tác động của các chỉ tiêu này theo vòng đời... Chính vì vậy, việc đo lường để lượng hóa kết quả là không đơn giản, thậm chí khó tìm thấy một tiêu chuẩn, hay một phương pháp chung áp dụng cho mô hình tính toán.

2.2.4. Mô hình hành vi tổ chức

Một tổ chức (organization) được định nghĩa là một hệ thống mà trong đó con người và các nguồn lực khác được kết hợp với nhau để thực hiện các hoạt động nhằm đạt được các mục tiêu của tổ chức đó [6,7]. Sự đa dạng của các quan điểm liên quan đến định nghĩa về tổ chức đã từng được biết đến trong giới học thuật, một trong số đó Porter et al. [8] phát biểu rằng: "Các tổ chức phải có nghĩa là tất cả mọi thứ vì tất cả mọi người trong đó". Do đó, hành vi của những người này cấu thành hành vi của tổ chức (tức là hành vi tổ chức). Do đó, người ta đã lập luận rằng không có nghiên cứu nào gọi là hành vi của tổ chức [5], mà thực chất nghiên cứu hành vi tổ chức là nghiên cứu về hành vi của các cá nhân trong các tổ chức và điều này có thể được nhìn thấy từ các định nghĩa khác nhau về hành vi tổ chức, trong đó nhấn mạnh đến hành vi cá nhân trong tổ chức. Lĩnh vực nghiên cứu hành vi tổ chức đã được phát triển vào cuối năm 1940, bắt nguồn từ khoa học hành vi, đặc biệt là tâm lý học và xã hội học. Trong lịch sử, nó đã tập trung vào các vấn đề thực nghiệm hơn là các vấn đề lý thuyết và việc này gây ra nhiều sự chỉ trích.

3. ĐỀ XUẤT CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KẾT THÚC ĐẦU TƯ

Khi đánh giá kết thúc đầu tư dự án, ngoài các thông tin chung thì một trong các nội dung trong báo cáo đánh giá kết thúc dự án là phải nêu được những yếu tố tác động đến kết quả thực hiện dự án. Vậy vấn đề đặt ra ở đây là làm sao chứng minh được các yếu tố nêu ra là thật sự có tác động đến kết quả dự án và làm sao có thể định lượng được các yếu tố tác động này. Mô hình hành vi tổ chức trong trường hợp này so với 3 mô hình đã nêu ở trên, được đánh giá là phù hợp trong việc xem xét đến những yếu tố tác động đến kết quả đầu ra (outcomes) của một tổ chức (dự án, hệ thống, doanh nghiệp...)

bằng cách diễn giải và đo lường các yếu tố đầu vào (inputs) thông qua các yếu tố quá trình (process), tạo thành một quy trình có quan hệ logic chặt chẽ với nhau.

Trên cơ sở lý thuyết về hành vi tổ chức, nghiên cứu hành vi tổ chức được vận dụng trong trường hợp hành vi tổ chức dự án là nghiên cứu những cái gì mà các bên thực hiện trong một tổ chức dự án và hành vi của họ có ảnh hưởng như thế nào đến hiệu suất của dự án. Nếu xem tổ chức dự án hoạt động như một hệ thống, các chỉ tiêu đánh giá được đề xuất cụ thể như ở *Bảng 3.1*.

Bảng 3.1. Nhóm chỉ tiêu đánh giá

I	Mã hóa	Nhóm chỉ tiêu đóng vài trò yếu tố đầu vào ở giai đoạn chuẩn bị dự án	Mô tả
1	IPOB1	Chất lượng thiết kế kỹ thuật	Mức độ sai sót đáng kể của thiết kế kỹ thuật ảnh hưởng đến quá trình tổ chức thực hiện dự án
2	IPOB2	Chất lượng thiết kế bản vẽ thi công	Thiết kế bản vẽ thi công thể hiện tính khả thi các quy trình và công nghệ thi công trên thực tế
3	IPOB3	Môi trường cạnh tranh trong đấu thầu	Sự cạnh tranh trong lựa chọn nhà thầu diễn ra công bằng và minh bạch
4	IPOB4	Tính khách quan trong lựa chọn nhà thầu/nhà đầu tư	Kết quả lựa chọn nhà thầu không bị tác động bởi các yếu tố thiếu tính khách quan hoặc tiêu cực
5	IPOB5	Dữ liệu lịch sử của nhà thầu/nhà đầu tư	Dữ liệu lịch sử thực hiện các dự án là tin cậy
6	IPOB6	Sự phù hợp giữa năng lực thuyết minh và năng lực thực tế	Năng lực của các nhà thầu khi thuyết minh dự thầu phù hợp với năng lực tác nghiệp trong tổ chức dự án
7	IPOB7	Mức độ phức tạp của dự án	Mức độ phức tạp của dự án khi triển khai thực hiện
II		Nhóm chỉ tiêu hành vi tổ chức dự án ở giai đoạn thực hiện dự án	Mô tả
1	POB1	Hiểu biết về các mục tiêu của dự án	Các bên liên quan (chủ đầu tư, nhà thầu, tư vấn, cơ quan quản lý nhà nước) hiểu rõ các mục tiêu mà dự án đặt ra và hướng tới
2	POB2	Vai trò và trách nhiệm của nhà thầu	Nhà thầu hiểu rõ ràng các yêu cầu đối với vai trò và trách nhiệm của mình trong tổ chức dự án
3	POB3	Vai trò và trách nhuệm của chủ đầu tư	Chủ đầu tư hiểu rõ ràng các yêu cầu đối với vai trò và trách nhiệm của mình trong tổ chức dự án
4	POB4	Hiểu biết lẫn nhau	Các bên liên quan (chủ đầu tư, nhà thầu, tư vấn, cơ quan quản lý nhà nước ...) hiểu biết lẫn nhau về các mục tiêu của các bên tham gia trong tổ chức dự án
5	POB5	Hướng tới lợi ích chung	Các bên liên quan (chủ đầu tư, nhà thầu, tư vấn, cơ quan quản lý nhà nước) đều đặt lợi ích của tổ chức dự án lên trên hết
6	POB6	Xây dựng mối quan hệ công việc hiệu quả	Các bên liên quan (chủ đầu tư, nhà thầu, tư vấn, cơ quan quản lý nhà nước) ưu tiên hướng tới xây dựng mối quan hệ công việc hiệu quả trong tổ chức dự án
7	POB7	Chia sẻ thông tin	Các bên liên quan (chủ đầu tư, nhà thầu, tư vấn, cơ quan quản lý nhà nước) sẵn sàng trong việc chia sẻ thông tin cho đối tác trong tổ chức dự án
8	POB8	Hỗ trợ cấp quản lý	Các vị trí lãnh đạo dự án luôn đưa ra các quyết định rõ ràng, hỗ trợ kịp thời các bên liên quan trong tổ chức dự án
9	POB9	Xây dựng lòng tin	Các bên liên quan (chủ đầu tư, nhà thầu, tư vấn, cơ quan quản lý nhà nước) coi trọng và tin tưởng lẫn nhau trong tổ chức dự án
10	POB10	Giao tiếp hiệu quả	Các bên liên quan (chủ đầu tư, nhà thầu, tư vấn, cơ quan quản lý nhà nước) coi trọng xây dựng cơ chế giao tiếp hiệu quả trong tổ chức dự án
11	POB11	Phản ứng với sự cố	Các bên liên quan (chủ đầu tư, nhà thầu, tư vấn, cơ quan quản lý nhà nước) tránh đổ lỗi cho nhau khi xảy ra sự cố trong tổ chức dự án
12	POB12	Khuyến khích sự sáng tạo	Sự sang tạo và đổi mới được khuyến khích để tăng năng suất cho dự án cho dù có thể gặp các rủi ro và thất bại
13	POB13	Thai độ học hỏi	Các bên xem các rủi ro hay sự cố được giải quyết là cơ hội để học hỏi và cải thiện năng suất của tổ chức dự án
14	POB14	Coi trọng yếu tố con người	Các thành viên trong tổ chức dự án được coi trọng và xem như là yếu tố then chốt đóng góp vào sự thành công của tổ chức dự án
15	POB15	Phát triển con người	Các thành viên trong tổ chức dự án được tạo mọi điều kiện để có cơ hội học hỏi và phát triển bản thân
16	POB16	Tôn trọng quyền tự quyết định	Các vị trí quản lý ở mọi cấp đã trong tổ chức dự án được trao quyền tự quyết định đối với phạm vi công việc mình quản lý
17	POB17	Xây dựng động lực	Các thành viên tổ chức dự án được ghi nhận và khích lệ trong việc hoàn thành tốt phạm vi công việc của mình
18	POB18	Thúc đẩy đào tạo	Yếu tố con người được chú trọng đào tạo để phục vụ tốt cho các hoạt động của tổ chức dự án
19	POB19	Thúc đẩy an sinh xã hội	Các vấn đề an sinh xã hội của con người trong tổ chức dự án được quan tâm và chú trọng
20	POB20	Cam kết của nhà thầu về chất lượng dự án	Nhà thầu chủ động thực hiện các cam kết của mình trong hợp đồng về chất lượng dự án
21	POB21	Cam kết của nhà thầu về tiến độ dự án	Nhà thầu chủ động thực hiện các cam kết của mình trong hợp đồng về tiến độ dự án
22	POB22	Cam kết của nhà thầu về chi phí dự án	Nhà thầu chủ động thực hiện các cam kết của mình trong hợp đồng về chi phí thực hiện dự án
23	POB23	Cam kết của đơn vị tư vấn về chất lượng công việc	Các đơn vị tư vấn chủ động thực hiện các cam kết của mình trong hợp đồng về chất lượng công việc
24	POB24	Cam kết của chủ đầu tư về nghĩa vụ hợp đồng	Chủ đầu tự thực hiện các cam kết về nghĩa vụ hợp đồng với nhà thầu
25	POB25	Khả năng lãnh đạo	Các vị trí lãnh đạo trong tổ chức dự án thể hiện tốt khả năng của mình trong quá trình thực hiện dự án
26	POB26	Giao tiếp thông tin lãnh đạo	Cấp quản lý trong tổ chức dự án luôn truyền đạt các thông tin rõ ràng, cụ thể về công việc đối với các cấp dưới của mình
27	POB27	Tham gia vào quá trình ra quyết định	Các bên trong tổ chức dự án được khuyến khích vào quá trình ra quyết định
III		Nhóm chỉ tiêu hiệu suất dự án	Mô tả
1	OPOB1	Chất lượng dự án	Sự hai lòng của chủ đầu tư/chủ sở hữu về chất lượng dự án hoàn thành
2	OPOB2	Tiến độ dự án	Sự hài lòng của chủ đầu tư/chủ sở hữu về tiến độ dự án hoàn thành
3	OPOB3	Chi phí dự án	Sự hài lòng của chủ đầu tư/chủ sở hữu về chi phí dự án hoàn thành
4	OPOB4	Tác động của dự án	Sự hài lòng của chủ đầu tư/chủ sở hữu về các chỉ tiêu tác động đến môi trường của dự án

4. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu đã trình bày cơ sở phương pháp luận có thể vận dụng một cách phù hợp trong việc xây dựng mô hình các chỉ tiêu đánh giá kết thúc đầu tư các dự án đầu tư CSHT giao thông đường bộ tại Việt Nam, cơ sở phương pháp luận xuất phát từ mô hình nghiên cứu hành vi tổ chức và vận dụng các nguyên tắc trong lý thuyết quản lý dự án áp dụng trong trường hợp cụ thể cho tổ chức dự án với các đặc thù của Việt Nam. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu trình bày các cơ sở pháp lý của Việt Nam hiện hành trong quy định đánh giá và giám sát đầu tư, cơ sở pháp lý cho thấy việc đề xuất mô hình đánh giá dự án là hết sức cần thiết và có giá trị thực tiễn. Cuối cùng, kết quả nghiên cứu đã đề xuất mô hình gồm 38 chỉ tiêu đánh giá kết thúc dự án đầu tư phát triển CSHT giao thông đường bộ tại Việt Nam, mô hình các chỉ tiêu đề xuất là cơ sở để các cơ quan ban tham mưu ban hành Luật Thuyết minh và quy định rõ nội dung và các chỉ tiêu đánh giá dự án ở các giai đoạn khác nhau. Quy định của Luật và nghị định, thông tư hướng dẫn thống nhất là cơ sở pháp lý để các chủ thể tiến hành hoạt động đánh giá dự án đầu tư một cách minh bạch và đầy đủ.

Tài liệu tham khảo

[1]. Chính phủ (2015), *Nghị định về giám sát và đánh giá đầu tư*, Editor, Việt Nam.

[2]. Quốc hội (2014), *Luật Đấu tư công số 49/2014/QH13*, Editor.

[3]. PMI A., *Guide to the project management body of knowledge (PMBOK guide)*, in Project Management Institute.

[4]. Nguyen L.H. and Watanabe T. (2017), The Impact of Project Organizational Culture on the Performance of Construction Projects, Sustainability, 9(5):781.

[5]. Naylor J.C., Pritchard R.D. and Ilgen D.R. (2013), *A theory of behavior in organizations*, Academic Press.

[6]. Robbins S.P. and Judge T. (2013), *Organizational Behavior*, 15 ed., England: Pearson Education Limited.

[7]. Nguyen L H. (2019), *Relationships between Critical Factors Related to Team Behaviors and Client Satisfaction in Construction Project Organizations*, Journal of Construction Engineering and Management, 145(3):04019002.

[8]. Porter L.W., Lawler, E. E. and Hackman, J. R. (1975), *Behaviour in Organisations. McGraw Hill.*

Ngày nhận bài: 02/3/2020
Ngày chấp nhận đăng: 17/3/2020
Người phản biện: TS. Nguyễn Quỳnh Sang
TS. Phạm Thị Tuyết